TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÒA BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2022/DS - PT
Ngày: 14 - 10 - 2022
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Mạnh Hùng
Bà Bạch Thị Hồng Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Ngọc Liễu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình: Ông Phạm Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 10 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 06/2022/TLPT- DS ngày 24 tháng 02 năm 2022 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất. Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS - ST ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Hòa Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 20/QĐPT - TA ngày 27 tháng 09 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: ông Bùi Văn T, sinh năm 1966

Địa chỉ: xóm N, xã Q, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

- *Bị đơn*: ông Bùi Văn B, sinh năm 1969

Địa chỉ: xóm N, xã Q, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: bà Bùi Thị T, sinh năm 1968. Địa chỉ: xóm N, xã Q, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Bùi Thị Ê, sinh năm 1968;

+ Anh Bùi Thanh Đ, sinh năm 1987;

+ Anh Bùi Thanh B, sinh năm 1990.

Cùng địa chỉ: xóm N, xã Q, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ê, anh Đ, anh B: ông Bùi Văn T, sinh năm 1966. Địa chỉ: xóm N, xã Q, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

+ Bà Bùi Thị T, sinh năm 1968;

+ Anh Bùi Văn V, sinh năm 2000.

Cùng địa chỉ: xóm N, xã Q, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của anh V: ông Bùi Văn L, sinh năm 1960. Địa chỉ: xóm B, xã C, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B, bà T, anh V*: Bà Nguyễn Thị Hồng N – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung T trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Hòa Bình.

- *Người làm chứng:*

+ Bùi Văn T, sinh năm 1971,

+ Ông Bùi Văn H, sinh năm1984,

+ Ông Bùi Văn B, sinh năm 1959,

+ Ông Bùi Văn X, sinh năm 1959

+ Bà Bùi Thị Ch, sinh năm 1979,

+ Ông Bùi Văn C, sinh năm 1959,

Cùng trú tại: xóm N, xã Q, huyện L, tỉnh Hòa Bình

- *Người kháng cáo:* bị đơn Bùi Văn B, Bùi Văn T, Bùi Văn V

(*Ông T, ông L, bà T, bà Ê, ông H và ông X có mặt. Ông B, anh V, anh B, anh Đ và những người làm chứng: ông Bùi Văn T, ông Bùi Văn B, ông Bùi Văn Ch, bà Bùi Thị Ch vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn Bùi Văn T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Ê, anh Bùi Thanh Đ, anh Bùi Thanh B trình bày:

Hộ ông Bùi Văn T có 01 thửa đất với diện tích là 1.900m^2 tại xóm N, xã Q, huyện L, đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/12/2000. Nguồn gốc đất là do anh trai của ông T, ông Bùi Văn Ch khai hoang và tặng ông T. Năm 2001 – 2002, ông B (em họ của ông T) hỏi xin ở nhờ. Ông T đồng ý cho ông B làm lều ở và canh tác, trông vườn cho gia đình ông T. Năm 2006, ông B được nhà nước hỗ trợ 6.000.000đ để làm nhà. Ông T đã đồng ý cho ông B làm nhà tạm bằng nhà sàn đơn giản, vì vậy ông B đã mua lại nếp nhà sàn và dựng ở cho đến nay. Việc cho ở nhờ không lập văn bản giấy tờ. Vị trí đất cho ở nhờ là nằm giữa thửa đất. Năm 2009, ông T bán cho ông Bùi Văn Hoài thửa đất nằm ở phía Nam với diện tích 544m^2. Năm 2018, ông T cần đất để làm nhà nên yêu cầu

ông B chuyển nhà đi ra chỗ khác, do ông B chưa tìm được đất ở nên ông T có để lại khoảng 10m mặt tiền cho ông B ở tạm, phần đất còn lại ông T thuê máy súc vào làm thì bà T ngăn cản nên xảy ra tranh chấp. Nay ông Bùi Văn T khởi kiện yêu cầu gia đình ông Bùi Văn B giao trả lại toàn bộ diện tích đất đã mượn vì đất này nằm trong diện tích đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Bùi Văn T năm 2000.

Người đại diện của bị đơn Bùi Văn B đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Bùi Thị T trình bày:

Thửa đất tranh chấp do gia đình ông Bùi Văn B khai hoang và sử dụng từ năm 1995 cho đến nay không có tranh chấp với ai, không phải do mượn đất từ ông Bùi Văn T nên không đồng ý trả lại gia đình ông Bùi Văn T. Năm 2004, khi đo đạc địa chính chính quy cũng đã quy chủ thửa đất ông Bùi Văn B đang sử dụng mang tên ông B. Từ đó đến nay gia đình ông B chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay gia đình ông Bùi Văn B không có bất kỳ giấy tờ gì chứng minh quyền sử dụng của thửa đất đang tranh chấp. Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, bà T có lời khai cho rằng, năm 1994 mẹ chồng bà (Bùi Thị Nh) khai hoang và ở vị trí đất nhà ông H bây giờ đang sử dụng, do nhà bị cháy lên bà Nh đã chuyển ra xóm C sinh sống. Năm 1995, vợ chồng bà T vào ở nhưng không ở vị trí bà Nh sử dụng mà tự đào bới thêm và ở vị trí đất bây giờ gia đình bà đang sử dụng. Năm 2004, Ủy ban nhân dân xã đến đo và quy chủ trên bản đồ đã ghi tên chồng bà là ông Bùi Văn B là người sử dụng, bà khẳng định thửa đất của hộ gia đình bà nằm tại vị trí thửa 126, bà T nhất trí với phương án xử lý tài sản của cấp sơ thẩm nếu trường hợp bà phải trả lại đất. Tuy nhiên, bà T khẳng định đất là của gia đình bà nên sẽ không phải di dời tài sản.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Bùi Văn V, ông Bùi Văn L trình bày: Nhất trí lời trình bày của bà T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B, bà T, anh V, trợ giúp viên pháp lý bà Nguyễn Thị Hồng Nh trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử lưu ý gia đình ông Bùi Văn B khai phá đất từ năm 1995. Việc ông T khai cho ông B mượn đất nhưng theo Điều 494 Bộ luật Dân sự thì việc mượn phải lập thành hợp đồng bằng văn bản, lời khai của ông T về việc mượn đất không đồng nhất. Việc cấp đất cho ông T phải có xác nhận các hộ xung quanh, có bản đồ đo đạc nhưng trong bản đồ đo đạc lại có tên ông Bùi Văn B, đề nghị xem xét tính hợp pháp của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này có sửa chữa bằng tay. Đề nghị bác yêu cầu khởi kiện đòi đất cho mượn của ông Bùi Văn T.

Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS - ST ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Hòa Bình quyết định: Áp dụng khoản 2 Điều 19,

điểm d khoản 3 Điều 23, khoản 2 Điều 24, khoản 6 Điều 73 Luật Đất đai năm 1993 và khoản 5 Điều 166 Luật đất đai 2013; Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm đ khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T. Buộc hộ gia đình ông Bùi Văn B có nghĩa vụ trả lại cho hộ gia đình ông Bùi Văn T diện tích 655,7m^2 đất tại xóm N, xã Q, huyện L, tỉnh Hòa Bình (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R581255, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00493/QSDĐ/QĐUBH do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 20/12/2000 cho hộ ông Bùi Văn T). Hộ gia đình ông Bùi Văn B có nghĩa vụ tháo dỡ nhà, bếp, thu hoạch các loại cây trên đất, lấp giếng nước để trả lại đất cho ông Bùi Văn T. Ngoài ra bản án còn quyết định về quyền lưu cư, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 10/11/2021, bị đơn ông Bùi Văn B và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị T và anh Bùi Văn V kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xem xét lại vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh bác toàn bộ đơn kháng cáo của bị đơn Bùi Văn B và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Bùi Văn V và bà Bùi Thị T do kháng cáo không có căn cứ pháp luật. Bản án sơ thẩm không căn cứ điều luật của Bộ luật Dân sự 2015 để giải quyết vụ án. Vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS – ST ngày 02/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hòa Bình, cụ thể: áp dụng thêm Điều 164, Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015. Gia đình ông B thuộc hộ nghèo nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho hộ ông B.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất cho mượn, giữa các

bên không lập hợp đồng bằng văn bản, phía bị đơn cho rằng đây là đất do gia đình tự khai phá. Do vậy xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp quyền sử dụng đất và Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nơi có bất động sản được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện L giải quyết vẫn đúng nhưng căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự để giải quyết theo thẩm quyền là không đúng quy định của pháp luật. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh B, anh Đ, anh V vắng mặt nhưng đã có ủy quyền cho ông T, ông L và bà T. Đối với những người làm chứng: ông Bùi Văn T, ông Bùi Văn B, bà Bùi Thị Ch, ông Bùi Văn Ch vắng mặt đã được triệu tập hợp lệ. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228, Điều 229 và Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt là đúng quy định pháp luật tố tụng.

[2].Về nội dung:

Xét kháng cáo về việc không nhất trí bản án sơ thẩm của ông Bùi Văn B, bà Bùi Thị T và anh Bùi Văn V, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Về tranh chấp thửa đất : ông Bùi Văn T có 01 thửa đất với diện tích là 1.900m^2 tại xóm N, xã Q, huyện L, đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/12/2000. Nguồn gốc đất là do anh trai của ông T (ông Bùi Văn Chói) khai hoang và tặng ông T. Quá trình sử dụng, ông T đã cho gia đình ông B mượn sử dụng 655,7m^2 (theo bản đồ đo đạc ngày 31/8/2022 của Công ty TNHH tài nguyên và Môi trường Quảng Phúc), đến năm 2009 ông T bán cho ông H diện tích 544m^2 nằm ở phía Nam của thửa đất còn vị trí thửa đất cho mượn nằm giữa thửa đất mà ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000. Đến năm 2004, Nhà nước đo đạc địa chính chính quy có quy chủ thửa đất của ông T thành hai thửa là thửa 118 và thửa 126, trong đó thửa 118 quy chủ tên ông Bùi Văn T, thửa 126 quy chủ tên ông Bùi Văn B. Bà T khẳng định đất gia đình đang sử dụng là nằm tại thửa 126 nguồn gốc là do gia đình khai hoang, bà T căn cứ vào bản đồ địa chính đã được quy chủ năm 2004 để cho rằng gia đình mình có quyền sử dụng tại thửa 126, ngoài ra bà T không cung cấp được thêm bất cứ tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh quyền sử dụng đất của gia đình mình. Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng cấp sơ thẩm đã đi xác minh tại Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban nhân dân xã cũng đã có ý kiến việc gia đình ông B được quy chủ thành thửa số 126 năm 2004 đây là quy chủ theo hộ đang trực tiếp sử dụng, xác minh tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện đã xác định việc

đo đạc địa chính chính quy là để kiểm tra lại diện dích đất các hộ đang sử dụng để lập bản đồ địa chính và việc quy chủ là quy vào hộ đang sử dụng đất thực tế nên hộ ông B được quy chủ tại thửa 126 nhưng thửa 126 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng của ông T nên ông B sẽ không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật đất đai. Lời khai của những người làm chứng đều khẳng định đây là đất do anh trai ông T khai phá, sau đó tặng cho ông T. Ông T đã căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đòi lại đất là có căn cứ theo đúng quy định tại Điều 164 và Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015. Quá trình đi xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/8/2022 của Tòa án cấp phúc thẩm, thấy rằng toàn bộ diện tích gia đình ông B đang sử dụng nằm trong thửa 118 mà theo bản đồ quy chủ là mang tên ông Bùi Văn T. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc hộ ông Bùi Văn B trả lại 655,7m^2 diện tích đất cho hộ ông Bùi Văn T là có căn cứ. Không chấp nhận kháng cáo của ông B, bà T, anh Vựng đối với nội dung này.

[2.2]. Về tài sản trên đất: Theo biên bản định giá tài sản ngày 24/8/2021 thể hiện tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà sàn gỗ hồng sắc trị giá 36.279.000đ; 01 nhà bếp mái tranh trị giá 5.403.840đ; 01 giếng đào trị giá 6.242.742đ; 01 sân giếng nền láng xi măng trị giá 176.120đ và cây cối hoa màu (như cây sả, cây quất, cây đu đủ, cây mít, cây keo, cây vải và cây cau tổng trị giá là 1.804.000đ). Hộ ông T và ông B đều đồng ý với giá trị của tài sản theo biên bản định giá trên. Đối với một số tài sản có thể di dời như nhà sàn, bếp mái và cây cối, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên di dời là đúng. Tuy nhiên đối với 01 giếng nước và sân giếng, cấp sơ thẩm nhận định là vật không di dời nên phải lấp bỏ là không đúng. Bởi lẽ việc ông B sử dụng đất là được ông T đồng ý. Quá trình sinh sống ông B tạo dựng tài sản trên đất mà ông không phản đối. Vì vậy, đối với tài sản không thể di dời , ông T phải có trách nhiệm thanh toán tiền giếng và sân giếng với số tiền là 6.418.862đ (theo biên bản định giá) mới đảm bảo quyền lợi cho hộ ông Bùi Văn B. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T tự nguyện hỗ trợ ông B tiền đào giếng và xây sân giếng là 6.418.862.000đ. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông B, bà T, anh V. Sửa bản án dân sự sơ thẩm.

[3]. Về chi phí thẩm định: Do ông B thuộc hộ nghèo nên chi phí thẩm định tại cấp sơ thẩm ông T tự nguyện chịu và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên cấp sơ thẩm không nhận định trong bản án là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

Tại cấp phúc thẩm, ông Bùi Văn T có đơn đề nghị Tòa án tổ chức xem xét thẩm định, đo đạc lại. Ông T tự nguyện chịu 3.900.000đ (Ba triệu chín trăm nghìn

đồng chẵn) chi phí thẩm định, đo đạc và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nội dung này.

[4]. Về án phí: Ông Bùi Văn B, bà Bùi Thị T và anh Bùi Văn V không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Bùi Văn B, bà Bùi Thị T và anh Bùi Văn V. Sửa bản án sơ thẩm số 08/2021/DS - ST ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Hòa Bình, cụ thể:

Căn cứ khoản 2 Điều 19, điểm d khoản 3 Điều 23, khoản 2 Điều 24, khoản 6 Điều 73 Luật Đất đai năm 1993 và khoản 5 Điều 166 Luật đất đai 2013;

Căn cứ Điều 164 và Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điểm đ khoản 2 Điều 12, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T.

1. Buộc hộ gia đình ông Bùi Văn B có nghĩa vụ trả lại cho hộ gia đình ông Bùi Văn T diện tích 655,7m^2 đất tại xóm N, xã Q, huyện L, tỉnh Hòa Bình (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R581255, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00493/QSDĐ/QĐUB H do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 20/12/2000 cho hộ ông Bùi Văn T).

Vị trí diện tích đất 655,7m^2 (có sơ đồ kèm theo), cụ thể: Phía Đông giáp đường liên xóm, có tổng chiều dài là 25,53m; Phía Tây giáp đất nhà ông Bùi Văn Tiển, có tổng chiều dài là 14,57m; Phía Nam giáp đất nhà ông Bùi Văn Hoài, có tổng chiều dài là 30,21m; Phía Bắc giáp đất ông Bùi Văn T, có tổng chiều dài 37,77m.

2. Hộ gia đình ông Bùi Văn B có nghĩa vụ tháo dỡ và di dời 01 nhà sàn gỗ, 01 bếp mái tranh và các loại cây trồng trên diện tích 655,7m^2 đất.

Hộ gia đình ông Bùi Văn T được sử dụng 01 giếng nước và 01 sân giếng, đồng thời có trách nhiệm thanh toán số tiền hỗ trợ đào giếng và xây sân giếng cho hộ ông Bùi Văn B là 6.418.862đ (Sáu triệu, bốn trăm mươi tám nghìn, tám trăm sáu mươi hai đồng).

Hộ gia đình ông B được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày bản

án có hiệu lực pháp luật để tạo lập nơi ở mới.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn cho ông Bùi Văn B 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Bùi Văn T số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003580 ngày 08/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Bùi Văn B, bà Bùi Thị T và anh Bùi Văn Vựng không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho cho bà Bùi Thị T 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0004173, ngày 15/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Hòa Bình.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (14/10/2022).

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Tùng